

MOVERS - VOCABULARY CHECK

No	English words	Meaning
1		Cái lồng, cái cũi
2		Mèo con
3		Chó con
4		Thú cưng
5		Con ruồi
6		Cái lưng
7		Cái dạ dày
8		Ria mép
9		Râu
10		Tóc xoăn
11		Mũ bảo hiểm
12		Bộ đồ bơi
13		Khăn quàng
14		Con gái (con của bố mẹ)
15		Con trai (con của bố mẹ)
16		Cháu gái
17		Cháu trai
18		Bố mẹ
19		Anh, chị, em họ
20		Cốc thủy tinh
21		Cái chai
22		Cái đĩa
23		Cái bát
24		Đau đầu
25		Đau tai
26		Ho
27		Đau dạ dày
28		Bị cảm lạnh

29		Tầng hầm
30		Địa chỉ
31		Ban công
32		Thang máy
33		Mái nhà
34		Tầng trên
35		Tầng dưới
36		Điểm dừng xe buýt
37		Bến xe buýt
38		Bản đồ
39		Lỗi sai
40		Bài kiểm tra
41		Môn học
42		Bài tập về nhà
43		Ban nhạc
44		Truyện tranh
45		Cái ao
46		Thời tiết
47		Sân bay
48		Xe cứu thương
49		Tên lửa
50		Vé xe, vé tàu, vé xem phim
51		Đường ray xe lửa
52		Đảo
53		Thế giới
54		Diễn viên
55		Chú hề
56		Cướp biển
57		Nhà máy
58		Phi hành gia